mí huò bù jiě

迷惑不解

verb · to feel puzzled

Example Sentence

tā qián hòu máo dùn de shuō fǎ ràng suǒ yǒu tīng zhòng dōu gǎn dào mí huò bù jiě
他 前 后 矛 盾 的 说 法， 让 所 有 听 众 都 感 到 迷 惑 不 解。

His contradictory statements left all the audience puzzled and perplexed.

Trace each character, then write the word on your own.

迷 迷 迷 迷 迷 迷 迷 迷 迷 迷 迷

迷

惑 惑 惑 惑 惑 惑 惑 惑 惑 惑 惑

惑 惑 惑 惑

不 不 不 不 不 不 不

mí huò bù jiě

迷惑不解

continued practice

Continue tracing each character, then write the word on your own.